

# CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MỒ

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN  
THÁC MỒ  
DN: C=VN, L=BÌNH PHƯỚC, CN=CÔNG TY CỔ  
PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MỒ,  
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3800311306  
Reason: I am the author of this document  
Location: your signing location here  
Date: 2022-07-26 13:58:02  
Foxit Reader Version: 9.7.1

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ 2 NĂM 2022**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MỒ**



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MƠ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 Năm 2022

Mẫu số B01-DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>865 838 338 455</b>	<b>707 405 245 080</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>116 975 049 202</b>	<b>67 939 072 092</b>
1. Tiền	111	V.01	975 049 202	2 939 072 092
2. Các khoản tương đương tiền	112		116 000 000 000	65 000 000 000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>375 000 000 000</b>	<b>415 000 000 000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		375 000 000 000	415 000 000 000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>371 998 989 475</b>	<b>222 706 653 730</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		303 794 946 689	170 409 463 185
2. Trả trước cho người bán	132		1 192 277 941	656 140 080
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		14 640 000 000	14 640 000 000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	52 371 764 845	37 001 050 465
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>1 813 538 980</b>	<b>1 042 336 919</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1 813 538 980	1 042 336 919
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>50 760 798</b>	<b>717 182 339</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		41 973 000	110 419 722
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	8 787 798	606 762 617
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>1 088 095 449 456</b>	<b>1 127 260 656 950</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>74 094 107 000</b>	<b>80 560 000 000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		73 240 000 000	80 560 000 000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	854 107 000	
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>567 330 166 088</b>	<b>598 446 496 010</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	558 158 175 560	589 038 966 956
– Nguyên giá	222		2 609 902 250 851	2 609 902 250 851
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2 051 744 075 291)	(2 020 863 283 895)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	9 171 990 528	9 407 529 054
– Nguyên giá	228		13 309 813 335	13 309 813 335
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4 137 822 807)	(3 902 284 281)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.12</b>		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1 943 292 479</b>	<b>1 943 292 479</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1 943 292 479	1 943 292 479
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>438 394 430 000</b>	<b>438 394 430 000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		186 134 430 000	186 134 430 000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		101 400 000 000	101 400 000 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	150 860 000 000	150 860 000 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>6 333 453 889</b>	<b>7 916 438 461</b>

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	5 625 477 840	6 167 899 932
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		707 976 049	1 748 538 529
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1 953 933 787 911</b>	<b>1 834 665 902 030</b>

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>667 029 587 380</b>	<b>560 304 890 941</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>266 938 944 560</b>	<b>135 514 648 284</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		8 897 341 588	26 599 045 741
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	64 531 840 207	33 705 648 320
4. Phải trả người lao động	314		9 400 699 890	20 218 080 501
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	6 539 457 677	2 491 208 115
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	111 015 928 231	10 506 018 832
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		50 853 956 580	39 262 245 888
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		15 699 720 387	2 732 400 887
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>400 090 642 820</b>	<b>424 790 242 657</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		381 404 674 353	405 709 874 190
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2 518 473 500	2 518 473 500
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		16 167 494 967	16 561 894 967
<b>B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>1 286 904 200 531</b>	<b>1 274 361 011 089</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>1 286 904 200 531</b>	<b>1 274 361 011 089</b>

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		700 000 000 000	700 000 000 000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		700 000 000 000	700 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Tăng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		56 454 368 091	56 454 368 091
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		290 931 473 498	231 969 100 587
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		239 518 358 942	285 937 542 411
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		115 525 609 589	(29 757 130 714)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		123 992 749 353	315 694 673 125
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích có đồng không kiểm soát	429			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCD	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1 953 933 787 911</b>	<b>1 834 665 902 030</b>

Bình Phước, ngày 11 tháng 07 năm 2022

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*[Signature]*

*[Signature]*

ĐẶNG THÚY LINH

BÙI THỊ KIM NA

NGUYỄN VĂN NON



## BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 2 Năm 2022

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	196 213 359 373	131 099 043 171	408 714 243 447	265 499 390 524
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>196 213 359 373</b>	<b>131 099 043 171</b>	<b>408 714 243 447</b>	<b>265 499 390 524</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	57 192 691 598	42 726 491 972	118 034 174 000	85 762 547 067
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>139 020 667 775</b>	<b>88 372 551 199</b>	<b>290 680 069 447</b>	<b>179 736 843 457</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	24 907 559 023	26 694 956 307	37 369 938 731	28 418 986 740
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	8 677 924 659	6 181 337 935	17 268 934 330	13 021 043 045
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8 677 924 659	7 749 632 935	17 268 934 330	14 589 338 045
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6 914 108 342	8 816 925 275	20 780 270 462	15 372 712 880
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+(21-22)+24-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>148 336 193 797</b>	<b>100 069 244 296</b>	<b>290 000 803 386</b>	<b>179 762 074 272</b>
12. Thu nhập khác	31		235 555 556		235 555 556	
13. Chi phí khác	32					
<b>14. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>235 555 556</b>		<b>235 555 556</b>	
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>148 571 749 353</b>	<b>100 069 244 296</b>	<b>290 236 358 942</b>	<b>179 762 074 272</b>

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	24 579 000 000	15 663 920 000	50 718 000 000	29 053 920 000
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp ( 60 = 50 - 51 - 52 )	60		123 992 749 353	84 405 324 296	239 518 358 942	150 708 154 272

NGƯỜI LẬP

*Red*

ĐẶNG THUY LINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Burmal*

BÙI THỊ KIM NA

Bình Phước, ngày 11 tháng 07 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VĂN NÓN



*Handwritten signature*



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MƠ**

Địa chỉ: Khu 5, Phường Thác Mơ, TX. Phước Long, Tỉnh Bình Phước

**Mẫu số B 03 - DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 Năm 2022

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		
			Năm nay	Năm trước	
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>290.236.358.942</b>		<b>179.762.074.272</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>					
Khấu hao TSCD	02		31.116.329.922		28.375.052.759
Các khoản dự phòng	03		-		(1.604.257.500)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(37.369.938.731)		(28.418.986.740)
Chi phí lãi vay	06		17.268.934.330		14.589.338.045
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>301.251.684.463</b>		<b>192.703.220.836</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(132.834.984.426)		(71.013.109.308)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		269.360.419		(662.812.721)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(23.520.303.725)		(546.260.363)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		610.868.814		(9.453.000)
Tiền lãi vay đã trả	14		(17.372.930.671)		(14.034.890.592)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(20.866.837.350)		(12.428.040.367)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.402.250.000)		(6.013.105.800)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>103.134.607.524</b>		<b>87.995.548.685</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>					
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21		-		(132.881.810.339)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22		-		-
Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn và cho vay	23		(114.000.000.000)		(234.340.000.000)
Tiền thu từ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay	24		161.320.000.000		569.000.000.000

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		
			Năm nay	Năm trước	
	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-		(52.000.000.000)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		20.656.455.231		18.399.448.288
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>67.976.455.231</b>		<b>168.177.637.949</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>					
Tiền thu từ đi vay	33		-		124.607.180.346
Tiền trả nợ gốc vay	34		(12.713.489.145)		-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(109.361.596.500)		(417.666.467.800)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(122.075.085.645)</b>		<b>(293.059.287.454)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>49.035.977.110</b>		<b>(36.886.100.820)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		67.939.072.092		48.140.312.681
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61				-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>116.975.049.202</b>		<b>11.254.211.861</b>

Bình Phước, ngày 11 tháng 07 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

*Handwritten signature*

*Handwritten signature*



*Handwritten signature*

ĐẶNG THÚY LINH

BÙI THỊ KIM NA

NGUYỄN VĂN NON

**CÔNG TY CỔ PHẦN THUYẾT ĐIỆN THẮC MƠ**  
**Địa chỉ: Phường Thắc Mơ-TX. Phước Long, Tỉnh Bình Phước**

**Mẫu số B 09 - DN**  
**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày**  
**22/12/2014 của Bộ Tài Chính**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
*Quý 2 Năm 2022*

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất điện
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất kinh doanh điện năng
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách Công ty con:

Công ty cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên:

+ Địa chỉ: Số 231 đường Âu Cơ, Xã Lộc Nga, Thành Phố Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng

Công ty cổ phần thủy điện Dakrosa:

+ Địa chỉ: 117 Lê Đại Hành, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

- Danh sách các công ty liên kết:

Công ty cổ phần phong điện Thuận Bình

+ Địa chỉ: Thôn Lạc Trì, xã Phú Lạc, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận

Công ty cổ phần đầu tư khai thác Hồ thủy điện Thắc Mơ

+ Địa chỉ: Ấp 10 xã Minh Hưng, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *Đồng Việt Nam*

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
2. Tuyến bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam)
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
  - Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ; các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
  - a) Chứng khoán kinh doanh: Hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư.

- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư.
- c) Các khoản cho vay:
- đ) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế t:
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
  7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
    - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc
    - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
    - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
    - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
  8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCD, TSCD thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
    - Tài sản cố định hữu hình trình bày theo nguyên tắc nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế; khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gia hữu dụng ước tính.
    - Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.
  9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
  10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
  11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
  12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
  13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
  14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
  15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
  16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
  17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
  18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
  19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
    - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, tăng dự vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
    - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá tài sản.
    - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
    - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
  20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
    - Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và có xác nhận của khách hàng.
    - Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác nhận trên số dư tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
    - Lãi từ đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận được lãi.
  21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
  22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC:

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	Cuối kỳ		Đơn vị tính: đồng	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Tiền mặt				
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	975.049.202		2.939.072.092	
- Tiền đang chuyển				
- Các khoản tương đương tiền	116.000.000.000		65.000.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>116.975.049.202</b>		<b>67.939.072.092</b>	

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a) Chứng khoán kinh doanh				
- Tổng giá trị cổ phiếu:				
- Tổng giá trị trái phiếu:				
- Các khoản đầu tư khác:				
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư loại cổ phiếu, trái phiếu:				
+ Về số lượng				
+ Về giá trị				

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngân hạn	375.000.000.000		415.000.000.000	
- Tiền gửi có kỳ hạn	375.000.000.000		415.000.000.000	
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	GT hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	GT hợp lý
- Đầu tư vào công ty con :	186.134.430.000		186.134.430.000			
+ Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên	137.200.000.000		137.200.000.000			
+ Công ty cổ phần thủy điện Đắkrosa:	48.934.430.000		48.934.430.000			
- Đầu tư vào công ty liên kết	101.400.000.000		101.400.000.000			

+ Công ty cổ phần Phong Điện Thuận Bình	100.000.000.000		100.000.000.000	
+ Công ty CP đầu tư Khai Thái Hồ TD Thái Mơ	1.400.000.000		1.400.000.000	
<b>- Đầu tư vào đơn vị khác:</b>	<b>150.860.000.000</b>		<b>150.860.000.000</b>	
+ Công ty cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh	149.580.000.000		149.580.000.000	
+ Công ty CP cơ điện điện lực Đồng Nai	1.280.000.000		1.280.000.000	
<b>Tổng cộng</b>	<b>438.394.430.000</b>		<b>438.394.430.000</b>	

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con trong kỳ:

1. Công ty cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên:  
Vốn điều lệ: 137.500.000.000 đồng

Trong đó:

+ Vốn TMP góp: 137.200.000.000 đồng

Kết quả kinh doanh của Công ty lũy kế đến quý 2 năm 2022 như sau:

+ Doanh thu: 31,739 tỷ đồng

+ Lợi nhuận sau thuế TNDN: 13,784 tỷ đồng

2. Công ty cổ phần thủy điện Đắkrosa:

Vốn điều lệ: 80.000.000.000 đồng

Trong đó:

+ Vốn TMP góp: 48.934.430.000 đồng

Ngành nghề kinh doanh của công ty: sản xuất kinh doanh điện năng.

Kết quả kinh doanh của Công ty lũy kế đến quý 2 năm 2022 như sau:

+ Doanh thu: 28,490 tỷ đồng

+ Lợi nhuận sau thuế TNDN: 6,737 tỷ đồng

- Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên kết trong kỳ:

Công ty Cổ phần Phong Điện Thuận Bình

Kết quả kinh doanh của Công ty lũy kế đến quý 2 năm 2022 như sau:

+ Tổng doanh thu: 202,43 tỷ đồng

+ Lợi nhuận sau thuế TNDN: 63,98 tỷ đồng

- Các giao dịch trong yếu tố giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ:

Công ty CP Mỹ Hưng Tây Nguyên:

+ Thu nhập lãi cho vay: 2.788.746.356 đồng

+ Thu nợ gốc cho vay: 7.320.000.000 đồng

Công ty cổ phần thủy điện Đắkrosa:

+ Cổ tức được chia: 12.233.607.500 đồng

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn (chỉ tiết doanh thu các bên liên quan theo mục C)	303.794.946.689	170.409.463.185
b) Phải thu của khách hàng dài hạn - Chỉ tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên - Các khoản phải thu khách hàng khác		
c) Tổng số phải thu của khách hàng là các bên liên quan:	286.734.775.541	152.602.157.596

- Công ty Mua Bán điện	285.060.801.650	148.800.677.421
- Tập đoàn Điện Lực Việt Nam	1.641.573.484	3.755.593.048
- Tổng Công ty Điện lực Miền Nam- Công ty Điện lực Bình Phước	32.400.407	45.887.127

4. Phải thu về cho vay	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cho vay dài hạn	87.880.000.000		95.200.000.000	
Khoản đến hạn thu hồi trong vòng 12 tháng	14.640.000.000		14.640.000.000	
Khoản đến hạn thu hồi sau 12 tháng	73.240.000.000		80.560.000.000	

Điều khoản và điều kiện của khoản cho vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

Nội dung	Loại tiền	Lãi suất	Năm đáo hạn	Cuối kỳ	Đầu năm	Ghi chú
Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên – công ty con	VND	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng + 0,5%	2028	87.880.000.000	95.200.000.000	

Khoản cho vay này sẽ được hoàn trả trong 31 kỳ, tiền gốc và tiền lãi sẽ được hoàn trả theo quý hàng năm bắt đầu từ tháng 12 năm 2020 và được đảm bảo bằng đồng tiền từ doanh thu bán điện của Nhà máy Thủy điện Đại Nغا.

5. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngân hàng	52.371.764.845		37.001.050.465	
- Phải thu về cổ phần hoá:				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia:				
- Phải thu người lao động:				
- Ký cược, ký quỹ:				
- Cho mượn:				
- Lãi dự thu:	9.334.081.000		4.854.205.000	
- Phải thu khác:	43.037.683.845		32.146.845.465	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá:				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia:				
- Phải thu người lao động:				
- Ký cược, ký quỹ:				
- Cho mượn:				
- Các khoản chỉ hồ				
- Phải thu khác:				
<b>Cộng</b>				

6. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chí tiết từng loại tài sản thiếu)	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền:				
b) Hàng tồn kho:				

c) Tài sản cố định: .....

d) Tài sản khác: .....

7. Nợ xấu	Cuối kỳ		Đổi tương nợ	Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;					
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lại trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;					
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.					
<b>Cộng</b>					

8. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Dự phòng	Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Hàng đang đi trên đường:					
- Nguyên liệu, vật liệu:	602.029.795			356.156.485	
- Công cụ dụng cụ:	4.538.665			12.569.500	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:	1.206.970.520			673.610.934	
- Thành phẩm:					
- Hàng hóa:					
- Hàng gửi bán:					
- Hàng hóa kho bảo thuế.					
<b>Cộng</b>	<b>1.813.538.980</b>			<b>1.042.336.919</b>	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

9. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nếu li do vì sao không hoàn thành trong .....				
<b>Cộng</b>				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm t				
- Công trình xây dựng	1.943.292.479		1.943.292.479	
<b>Cộng</b>	<b>1.943.292.479</b>		<b>1.943.292.479</b>	

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:



Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCD hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	1.332.831.503.362	1.074.239.875.567	177.972.153.705	24.858.718.217		2.609.902.250.851
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác:	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác: điều chỉnh khi QT	-	-	-	-	-	-
NM diện mất thời	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.332.831.503.362	1.074.239.875.567	177.972.153.705	24.858.718.217		2.609.902.250.851
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	1.245.313.985.125	656.472.843.267	114.027.104.536	5.049.350.967		2.020.863.283.895
- Khấu hao trong kỳ	3.227.417.526	22.963.604.280	3.430.379.634	1.259.389.956		30.880.791.396
- Tặng khác: phân loại lại tài sản	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.248.541.402.651	679.436.447.547	117.457.484.170	6.308.740.923		2.051.744.075.291
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu năm	87.517.518.237	417.767.032.300	63.945.049.169	19.809.367.250		589.038.966.956
- Tại ngày cuối kỳ	84.290.100.711	394.803.428.020	60.514.669.535	18.549.977.294		558.158.175.560

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 30 tháng 06 năm 2022 là 507.696 triệu VND (1/1/2022: 534.406 triệu VND)

- Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 30 tháng 06 năm 2022 là 1.945.215 triệu VND (1/1/2022: 1.945.215 triệu VND)

- Nguyên giá TSCD cuối năm chờ thanh lý:  
- Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:  
- Các thay đổi khác về TSCD hữu hình:

**11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	13.151.533.335				158.280.000	13.309.813.335
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-	-	-
- Tặng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác: phân loại	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	13.151.533.335				158.280.000	13.309.813.335

<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>								
Số dư đầu năm	3.771.888.318					130.395.963		3.902.284.281
- Khấu hao trong kỳ	214.625.502					20.913.024		235.538.526
- Tăng khác: phân loại lại								
- Giảm thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác: phân loại lại								
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3.986.513.820</b>					<b>151.308.987</b>		<b>4.137.822.807</b>
<b>Giá trị còn lại</b>								
- Tại ngày đầu năm	9.379.645.017					27.884.037		9.407.529.054
- Tại ngày cuối kỳ	9.165.019.515					6.971.013		9.171.990.528

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD vô hình đang đề thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCD vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

**12. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCD hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCD thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCD thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCD thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCD thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
<b>Giá trị còn lại</b>							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

\* Tiền thuê phải sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

\* Căn cứ để xác định tiền thuê phải sinh thêm;

\* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

**13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:**

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				

Nguyên giá			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
<b>Giá trị còn lại</b>			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
<b>b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá</b>			
<b>Nguyên giá</b>			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
<b>Tồn thất do suy giảm giá trị</b>			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
<b>Giá trị còn lại</b>			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay  
 - Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá  
 - Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

<b>14. Chi phí trả trước</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a) Ngân hạn (chi tiết theo từng khoản mục)</b>	<b>41.973.000</b>	<b>110.419.722</b>
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ:		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng:		
- Chi phí đi vay:	41.973.000	110.419.722
- Các khoản khác:	5.625.477.840	6.167.899.932
b) Dài hạn		

- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm:		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	5.625.477.840	6.167.899.932
<b>Cộng</b>	<b>5.667.450.840</b>	<b>6.278.319.654</b>

<b>15. Tài sản khác</b>		Cuối kỳ		Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)				
Khác			707.976.049	
b) Dài hạn: Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			707.976.049	1.748.538.529
<b>Cộng</b>			<b>707.976.049</b>	<b>1.748.538.529</b>

16. Vay và nợ thuê tài chính	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Trong năm		Đầu năm		Số có khả năng trả nợ
			Tăng	Giảm	Giá trị		
a) Vay dài hạn đến hạn trả	50.853.956.580		24.305.199.837	12.713.489.145	39.262.245.888		
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	381.404.674.353			24.305.199.837	405.709.874.190		
<b>Cộng</b>	<b>432.258.630.933</b>				<b>444.972.120.078</b>		

Điều khoản và điều kiện các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

Nội dung	Loại tiền	Lãi suất	Năm đáo hạn	Cuối kỳ	Đầu năm	Ghi chú
Khoản vay từ Ngân hàng Shinhan Việt Nam	VND	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng + 2-2,3%	2030	432.258.630.933	444.972.120.078	

Khoản vay này có hạn mức tối đa là 495.000 triệu VND, được sử dụng để tài trợ cho dự án xây dựng nhà máy điện mặt trời có công suất 50MWp.

Khoản vay này sẽ được hoàn trả trong 35 kỳ, tiền gốc sẽ được hoàn trả hàng quý bắt đầu từ tháng 6 năm 2022. Tiền lãi được hoàn trả hàng quý bắt đầu từ tháng 12 năm 2020.

Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 507.696 triệu VND (1/1/2022: 534.406 triệu VND)

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay		Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính
Từ 1 năm trở xuống				
Trên 1 năm đến 5 năm				
Trên 5 năm				

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối quý		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay:				
- Nợ thuê tài chính:				
- Lý do chưa thanh toán				

Công

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

17. Phải trả người bán	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	8.897.341.588	26.599.045.741
- Phải trả cho các đối tượng khác	8.897.341.588	26.599.045.741
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn chi tiết cho từng đối tượng	-	-
<b>Cộng</b>	<b>8.897.341.588</b>	<b>26.599.045.741</b>
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn	-	-
- Các đối tượng khác	-	-
<b>Cộng</b>	-	-
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	-	-

18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm		Số đã thực nộp/dã cần trừ trong năm		Cuối kỳ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/dã cần trừ trong năm	
a) Phải nộp (chi tiết theo loại thuế)	3.850.827.987	33.805.937.367	50.718.000.000	31.665.119.945	5.991.645.409
- Thuế GTGT	10.866.837.350	50.718.000.000	35.416.568.814	20.866.837.350	40.718.000.000
- Thuế TNDN	4.364.062.337	2.549.421.676	2.442.923.033	33.124.151.823	6.656.279.328
- Thuế TÀI NGUYÊN	189.601.594	4.000.000	1.221.712.282	2.747.811.068	(8.787.798)
- Thuế thu nhập cá nhân	(606.762.617)	13.657.980.060	3.406.460.000	14.134.831.776	7.145.007.336
- Thuế môn bài	7.621.859.052	6.812.460.000	-	6.812.460.000	3.406.460.000
- Phí dịch vụ môi trường rừng	6.812.460.000	-	-	-	-
- Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	-	-	-	-
- Phí và lệ phí khác	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>33.098.885.703</b>	<b>142.001.090.950</b>	<b>110.576.924.244</b>	<b>64.523.052.409</b>	
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)	-	-	-	-	-

19. Chi phí phải trả	Cuối quý		Đầu năm
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Ngân hạn	1.777.967.930	477.278.315	2.013.929.800
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	373.281.974	477.278.315	2.013.929.800
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-	-
- Chi phí phải trả - Sửa chữa lớn phải trả	1.777.967.930	477.278.315	2.013.929.800
- Lãi vay phải trả	373.281.974	477.278.315	2.013.929.800
- Các khoản phải trả khác	4.388.207.773	2.013.929.800	2.491.208.115
<b>Cộng</b>	<b>6.539.457.677</b>	<b>2.491.208.115</b>	
b) Dài hạn	-	-	-
- Lãi vay	-	-	-

- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)					
	<b>Cộng</b>				

<b>20. Phải trả khác</b>			<b>Cuối quý</b>		<b>Đầu năm</b>
a) Ngân hạn					
- Tài sản thừa chờ giải quyết:					
- Kinh phí công đoàn:			173.322.000		175.328.000
- Bảo hiểm xã hội:					
- Bảo hiểm y tế:					
- Bảo hiểm thất nghiệp:					
- Phải trả về cổ phần hoá:					
- Nhân ký quỹ, ký cược ngân hạn:					
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả:			109.542.079.787		8.903.676.287
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:			1.300.526.444		1.427.014.545
	<b>Cộng</b>		<b>111.015.928.231</b>		<b>10.506.018.832</b>

- b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)  
 - Nhân ký quỹ, ký cược dài hạn  
 - Các khoản phải trả, phải nộp khác
- c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

<b>21 Doanh thu chưa thực hiện</b>			<b>Cuối quý</b>		<b>Đầu năm</b>
a) Ngân hạn					
- Doanh thu nhận trước:					
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông:					
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác:					
	<b>Cộng</b>				
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)					
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện):					

<b>22. Trái phiếu phải hành</b>					
<b>21.1. Trái phiếu thường</b> (chi tiết theo từng loại)			<b>Cuối quý</b>		<b>Đầu năm</b>
a) Trái phiếu phát hành	<b>Giá trị</b>	<b>Lãi suất</b>	<b>Kỳ hạn</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Lãi suất</b>
- Loại phát hành theo mệnh giá:					
- Loại phát hành có chiết khấu:					
- Loại phát hành có phụ trội:					
	<b>Cộng</b>				

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
<b>Công</b>						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

**23. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (Ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các giá trị thuyết minh.

<b>24. Dự phòng phải trả</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Dầu năm</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tài cơ cấu;		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	
- Dự phòng phải trả khác		
<b>Cộng</b>		
<b>b) Dài hạn</b>		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tài cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí dự phòng thời việc...)	2.518.473.500	2.518.473.500
<b>Cộng</b>	<b>2.518.473.500</b>	<b>2.518.473.500</b>

<b>25. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Dầu năm</b>
<b>a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</b>		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ô tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		
<b>b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Dầu năm</b>
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		

**26. Vốn chủ sở hữu**

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu



Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
A	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quy đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối	Cộng
1	2	3	4	5	6	7	
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>700.000.000.000</b>	<b>56.454.368.091</b>	<b>174.700.416.113</b>			<b>540.719.505.743</b>	<b>1.471.874.289.947</b>
- Lãi trong năm						315.694.673.125	315.694.673.125
- Trích quỹ DTP1			57.268.684.474			(57.268.684.474)	(5.900.184.000)
- Trích quỹ KITPL						(506.100.000.000)	(506.100.000.000)
- Trả cổ tức						(1.207.767.983)	(1.207.767.983)
- Điều chỉnh khác						285.937.542.411	1.274.361.011.089
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>700.000.000.000</b>	<b>56.454.368.091</b>	<b>231.969.100.587</b>			<b>239.518.358.942</b>	<b>239.518.358.942</b>
- Lãi thuần trong kỳ						(16.975.169.500)	(16.975.169.500)
- Trích quỹ KITPL						(58.962.372.911)	(58.962.372.911)
- Trích quỹ DTP1			58.962.372.911			(210.000.000.000)	(210.000.000.000)
- Trả cổ tức							
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>700.000.000.000</b>	<b>56.454.368.091</b>	<b>290.931.473.498</b>			<b>239.518.358.942</b>	<b>1.286.904.200.531</b>

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của nhà nước- Tổng công ty Phát điện 2		363.415.000.000	363.415.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác		336.585.000.000	336.585.000.000
	<b>Cộng</b>	<b>700.000.000.000</b>	<b>700.000.000.000</b>
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
+ Vốn góp đầu năm		700.000.000.000	700.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm			
+ Vốn góp giảm trong năm			
+ Vốn góp cuối năm		700.000.000.000	700.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia			

d- Cổ phiếu		Cuối quý	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đang kỳ phát hành			
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng			
+ Cổ phiếu phổ thông		70.000.000	70.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)			
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)			
+ Cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)			
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành			
+ Cổ phiếu phổ thông		70.000.000	70.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)			

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phần

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e. Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	Cuối quý	Đầu năm
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	290.931.473,498	231.969.100,587

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

**27. Chênh lệch đánh giá lại tài sản**

Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

	Năm nay	Năm trước
--	---------	-----------

**28. Chênh lệch tỷ giá**

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nếu rõ nguyên nhân)

**29. Nguồn kinh phí**

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

	Năm nay	Năm trước
	Năm nay	Năm trước

**30. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**

a) Tài sản thuế ngoài: Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

	Cuối quý	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống:		
- Từ 1 năm đến 5 năm:		
- Trên 5 năm:		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

**31. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình**

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
<b>a) Doanh thu</b>		
- Doanh thu bán hàng: (a.1-Chi tiết doanh thu các bên liên quan)	404.425.455.187	261.623.444.119
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:	4.288.788.260	3.875.946.405
- Doanh thu bán phế liệu		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ:		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính:		
- Doanh thu khác		
<b>Cộng</b>	<b>408.714.243.447</b>	<b>265.499.390.524</b>
a.1) Trong đó doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
<b>Công ty</b>		
Công ty Mua bán điện	404.275.399.970	261.449.005.355
Tập đoàn Điện Lực Việt Nam	2.809.698.794	2.371.467.613
Tổng công ty Điện lực Miền Nam- Công ty Điện lực Bình Phước	150.055.217	174.438.764
<b>Cộng</b>	<b>407.235.153.981</b>	<b>263.994.911.732</b>
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại:		
- Giảm giá hàng bán:		
- Hàng bán bị trả lại:		
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	114.678.170.047	82.902.298.105
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản bao gồm:		
+ Hàng mục chi phí trích trước:		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hàng mục:		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp:	3.356.003.953	2.860.248.962
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư:		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư:		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ:		

- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;			
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.			
<b>Cộng</b>	<b>118.034.174.000</b>		<b>85.762.547.067</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>			
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.336.331.231		15.663.100.740
- Lãi bán các khoản đầu tư;			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	23.033.607.500		12.755.886.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá;			
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.			
<b>Cộng</b>	<b>37.369.938.731</b>		<b>28.418.986.740</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>			
- Lãi tiền vay;	17.268.934.330		14.589.338.045
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;			(1.568.295.000)
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư;			
- Chi phí tài chính khác.			
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính			
<b>Cộng</b>	<b>17.268.934.330</b>		<b>13.021.043.045</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>			
- Thanh lý, nhượng bán TSCD;			
- Lãi do đánh giá lại tài sản;			
- Tiền phạt thu được;			
- Thuế được giảm;	235.555.556		
- Các khoản khác.	235.555.556		
<b>Cộng</b>	<b>235.555.556</b>		
<b>7. Chi phí khác</b>			
- Giá trị còn lại TSCD và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCD;			
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;			
- Các khoản bị phạt;			
- Các khoản khác.			
<b>Cộng</b>			
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>			
		LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	20.780.270.462	15.372.712.880
- Trích quỹ khoa học và công nghệ		
- Các khoản chi phí QLDN khác	20.780.270.462	15.372.712.880
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
<b>Cộng</b>	<b>20.780.270.462</b>	<b>15.372.712.880</b>
<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay</b>	<b>LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.979.263.192	2.790.790.203
- Chi phí nhân công	21.935.465.862	17.434.480.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	31.116.329.922	28.375.052.759
- Chi phí Sửa chữa lớn	6.470.675.238	1.463.617.245
- Thuế và phí	52.909.733.963	33.020.090.936
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.910.155.468	5.847.972.097
- Chi phí khác	13.492.820.817	12.203.256.707
<b>Cộng</b>	<b>138.814.444.462</b>	<b>101.135.259.947</b>
Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phân ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.		
<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay</b>	<b>LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	50.718.000.000	29.053.920.000
<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay</b>	<b>LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế:		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ:		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng:		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:		

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

	Năm nay	Năm trước
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực nhận đến Q2-2022:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 0 đồng
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay đến quý 2 năm 2022:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 12.713.489.145 đồng.
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

**IX. Những thông tin khác**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

**NGƯỜI LẬP BIỂU**



**ĐẶNG THUY LINH**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**BÙI THỊ KIM NA**

Bình Phước, ngày 12 tháng 07 năm 2022

